**Công ty TNHH Một thành viên**

**Chứng khoán Ngân hàng Đông Á**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MỤC LỤC**

*Trang*

Thông tin chung 1 - 2

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 3

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 4 - 5

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ 6 - 9

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 10

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 11

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ 12

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 13 - 40

# CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (“Công ty”) làcông ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Giấy phép Hoạt động*  *Kinh doanh điều chỉnh số* | *Nội dung thay đổi* | *Ngày cấp* |
| 316/QĐ-UBCK | Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính | Ngày 16 tháng 5 năm 2007 |
| 128/UBCK-GP | Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng | Ngày 12 tháng 5 năm 2008 |
| 06/GPĐC-UBCK | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Ngày 22 tháng 1 năm 2015 |

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 1 chi nhánh tại Hà Nội.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

Chủ tịch Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 tới ngày 26 tháng 8 năm 2015 là bà Nguyễn Thị Kim Xuyến.

Căn cứ vào Quyết định số 93/QĐ-HĐQT-DAB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Công ty từ ngày 26 tháng 8 năm 2015 là ông Nguyễn Quốc Toàn.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tới ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Nguyễn Quốc Toàn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuyến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014  Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Bùi Việt | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
| Ông Ngô Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
| Ông Lương Ngọc Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tới ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm* |
| Ông Lê Hùng Cường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
| Bà Đặng Bội Quỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
| Bà Đặng Ái Vân | Thành viên | Từ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2015 |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tới ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Bùi Việt | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2002 |
| Ông Phạm Thái Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2014 |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2014 |
| Ông Trần Quang Nghĩa | Trưởng phòng Tài chính Kế toán | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2014  Miễn nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015 |
| Bà Võ Thị Minh Ngân | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2014 |

# NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ông Bùi Việt, Tổng Giám đốc.

# KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

# TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

* lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
* lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

# Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:







Bùi Việt

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015

Số tham chiếu: 60752831/17910763-DAS-SX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Chủ sở hữu**

**Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (“Công ty”), được lập ngày 9 tháng 10 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

***Các vấn đề nhấn mạnh***

Như được trình bày ở *Thuyết minh số 6.2,* Công ty đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư chứng khoán thương mại chưa niêm yết với tổng số tiền là 29.863.475.000 đồng và toàn bộ danh mục chứng khoán sẵn sàng để bán với tổng số tiền là 89.912.045.756 đồng sang đầu tư dài hạn khác nhằm phù hợp với mục đích nắm giữ đầu tư lâu dài của Công ty theo Quyết định số 27\_2/2015/QĐ/DAS của Tổng Giám đốc vào ngày 19 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Công ty đã xem xét, đánh giá lại tình hình tài chính của các đơn vị đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này theo quy định của Thông tư số 89/2013/TT-BTC và theo đánh giá rủi ro của Công ty. Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại chưa niêm yết được phân loại lại với tổng số tiền là 29.633.475.000 đồng và hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại lại với tổng số tiền là 29.728.436.972 đồng vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Như được trình bày ở *Thuyết minh số 3.3*, Công ty phát sinh lỗ thuần trong kỳ là 85.472.899.675 đồng và có lỗ lũy kế là 332.348.734.686 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty cũng phát sinh dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là âm 6.984.124.017 đồng trong kỳ. Vấn đề này cùng với các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết các vấn đề này và đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục, đồng thời dự định sẽ lập kế hoạch tái cấu trúc toàn diện hoạt động của Công ty trong thời gian tới để đảm bảo Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Như được trình bày ở *Thuyết minh số 2.1*, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á bởi vì công ty mẹ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại Nguyễn Quốc Tuấn

Phó Tổng Giám đốc Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** |  | **321.136.561.083** | **334.939.433.642** |
|  |  |  |  |  |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***184.424.332.132*** | ***71.969.864.774*** |
| 111 | 1. Tiền |  | 184.424.332.132 | 71.969.864.774 |
|  |  |  |  |  |
| ***120*** | ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***6*** | ***27.271.445.225*** | ***109.510.310.702*** |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn |  | 52.184.071.478 | 147.208.005.178 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |  | (24.912.626.253) | (37.697.694.476) |
|  |  |  |  |  |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***7*** | ***108.435.849.921*** | ***152.749.269.963*** |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng |  | 2.332.617.734 | 1.681.434.580 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán |  | 69.950.000 | 149.420.205 |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch   chứng khoán |  | 148.274.313.776 | 156.488.417.540 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác |  | 35.648.411 | 5.106.677.638 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn  khó đòi |  | (42.276.680.000) | (10.676.680.000) |
|  |  |  |  |  |
| ***150*** | ***IV. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***8*** | ***1.004.933.805*** | ***709.988.203*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 481.875.576 | 212.471.474 |
| 154 | 2. Thuế và các khoản phải thu  Nhà nước | 19.1 | 460.438.229 | 460.438.229 |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác |  | 62.620.000 | 37.078.500 |
|  |  |  |  |  |
|  | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **95.738.111.186** | **102.256.617.011** |
|  |  |  |  |  |
| ***220*** | ***I. Tài sản cố định*** |  | ***1.575.466.703*** | ***2.135.019.068*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | *164.018.091* | *249.771.456* |
| *222* | *Nguyên giá* |  | *13.969.657.098* | *15.716.076.811* |
| *223* | *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(13.805.639.007)* | *(15.466.305.355)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.411.448.612 | 1.885.247.612 |
| *228* | *Nguyên giá* |  | *14.856.019.704* | *14.856.019.704* |
| *229* | *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(13.444.571.092)* | *(12.970.772.092)* |
|  |  |  |  |  |
| ***250*** | ***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***6*** | ***84.802.087.788*** | ***92.048.166.816*** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con |  | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn |  | - | 89.912.045.756 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác |  | 156.733.316.756 | 40.791.796.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |  | (101.931.228.968) | (68.655.674.940) |
|  |  |  |  |  |
| ***260*** | ***III. Tài sản dài hạn khác*** |  | ***9.360.556.695*** | ***8.073.431.127*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 146.163.898 | 278.183.492 |
| 263 | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 12 | 9.214.392.797 | 7.795.247.635 |
|  |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **416.874.672.269** | **437.196.050.653** |

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |  |  |
| **300** | **A. NỢ PHẢI TRẢ** |  | **219.647.547.264** | **154.496.025.973** |
|  |  |  |  |  |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** |  | ***219.647.547.264*** | ***154.496.025.973*** |
| 312 | 1. Phải trả người bán |  | 107.947.946 | 590.429.546 |
| 313 | 2. Người mua trả tiền trước |  | 2.237.162.000 | 2.333.662.000 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp   Nhà nước | 13 | 1.263.564.464 | 1.474.354.103 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động |  | 578.640.391 | - |
| 316 | 5. Chi phí phải trả |  | 30.164.000 | 17.082.000 |
| 320 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch   chứng khoán | 14 | 179.233.734.440 | 146.544.177.331 |
| 321 | 7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và   lãi trái phiếu |  | 10.338.032.356 | 2.569.487.944 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  | 513.906.263 | 516.806.263 |
| 328 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp  ngắn hạn khác | 15 | 25.344.395.404 | 450.026.786 |
|  |  |  |  |  |
| **400** | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **197.227.125.005** | **282.700.024.680** |
|  |  |  |  |  |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** |  | ***197.227.125.005*** | ***282.700.024.680*** |
| 411 | 1. Vốn điều lệ |  | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 417 | 2. Quỹ đầu tư phát triển |  | 3.139.071.388 | 3.139.071.388 |
| 418 | 3. Quỹ dự phòng tài chính |  | 8.902.712.768 | 8.902.712.768 |
| 419 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  | 17.534.075.535 | 17.534.075.535 |
| 420 | 5. Lỗ lũy kế |  | (332.348.734.686) | (246.875.835.011) |
|  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |  | **416.874.672.269** | **437.196.050.653** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

VNĐ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mã  số* | *CHỈ TIÊU* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |  |
| **006** | **1. Chứng khoán lưu ký** | **2.009.983.300.000** | **2.110.618.430.000** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *007* | *1.1. Chứng khoán giao dịch* | *1.708.376.480.000* | *1.796.440.320.000* |
| 008 | 1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 20.137.980.000 | 29.520.050.000 |
| 009 | 1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 1.681.406.050.000 | 1.760.246.200.000 |
| 010 | 1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 6.832.450.000 | 6.674.070.000 |
| *012* | *1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | *9.570.200.000* | *9.231.910.000* |
| 014 | 1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 9.570.200.000 | 9.231.910.000 |
| *017* | *1.3. Chứng khoán cầm cố* | *141.958.160.000* | *138.518.160.000* |
| 019 | 1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 141.958.160.000 | 138.518.160.000 |
| *027* | *1.4. Chứng khoán chờ thanh toán* | *46.898.180.000* | *65.622.500.000* |
| 029 | 1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 46.898.180.000 | 65.622.500.000 |
| *037* | *1.5. Chứng khoán chờ giao dịch* | *103.180.280.000* | *100.805.540.000* |
| 038 | 1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | - | 50.000 |
| 039 | 1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 103.180.100.000 | 100.805.490.000 |
| 040 | 1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 180.000 | - |
|  |  |  |  |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VNĐ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mã  số* | *CHỈ TIÊU* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |  |
| **050** | **2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **425.435.760.000** | **389.082.880.000** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *051* | *2.1. Chứng khoán giao dịch* | *410.794.760.000* | *374.239.780.000* |
| 052 | 2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên  lưu ký | 13.072.770.000 | 3.730.350.000 |
| 053 | 2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 392.720.010.000 | 365.637.450.000 |
| 054 | 2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 5.001.980.000 | 4.871.980.000 |
| *056* | *2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | *14.150.000.000* | *14.410.000.000* |
| 058 | 2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 14.150.000.000 | 14.410.000.000 |
| *071* | *2.3. Chứng khoán chờ thanh toán* | *491.000.000* | *82.200.000* |
| 073 | 2.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | *491.000.000* | 82.200.000 |
| *076* | *2.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút* | *-* | *350.900.000* |
| 077 | 2.4.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | *-* | 350.900.000 |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Huỳnh Thị Thanh Trà  Kế toán Tổng hợp |  | Võ Thị Minh Ngân  Kế toán Trưởng |  | Bùi Việt  Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã  số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
| **01** | **1. Doanh thu** |  | **29.852.734.105** | **25.379.035.101** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 01.1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán |  | 11.837.329.028 | 11.376.980.701 |
| 01.2 | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn |  | 6.123.473.000 | 2.202.109.860 |
| 01.4 | Doanh thu đại lý phát hành  chứng khoán |  | 38.358.200 | - |
| 01.5 | Doanh thu hoạt động tư vấn |  | 3.811.619.999 | 2.422.951.700 |
| 01.6 | Doanh thu lưu ký chứng khoán |  | 976.135.840 | 827.788.309 |
| 01.9 | Doanh thu khác | 16 | 7.065.818.038 | 8.549.204.531 |
|  |  |  |  |  |
| **10** | **2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh** |  | **29.852.734.105** | **25.379.035.101** |
|  |  |  |  |  |
| **11** | **3. Chi phí hoạt động kinh doanh** | **17** | **(81.557.566.607)** | **(96.308.097.055)** |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **4. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh** |  | **(51.704.832.502)** | **(70.929.061.954)** |
|  |  |  |  |  |
| **25** | **5. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **18** | **(34.495.339.900)** | **(40.916.317.541)** |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **(86.200.172.402)** | **(111.845.379.495)** |
|  |  |  |  |  |
| 31 | 7. Thu nhập khác |  | 727.272.727 | - |
|  |  |  |  |  |
| 32 | 8. Chi phí khác |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **9. Lợi nhuận khác** |  | **727.272.727** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **10. Tổng lỗ kế toán trước thuế** |  | **(85.472.899.675)** | **(111.845.379.495)** |
|  |  |  |  |  |
| **51** | **11. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **19.1** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **12. Lỗ sau thuế TNDN** |  | **(85.472.899.675)** | **(111.845.379.495)** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Huỳnh Thị Thanh Trà  Kế toán Tổng hợp |  | Võ Thị Minh Ngân  Kế toán Trưởng |  | Bùi Việt  Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán  sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán  sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ   HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
| 01 | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh |  | 22.502.713.268 | 42.112.972.164 |
| 02 | Tiền chi cho hoạt động kinh doanh |  | (4.625.269.183) | (6.533.379.839) |
| 05 | Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 12 | (972.098.485) | (134.977.444) |
| 06 | Tiền thu giao dịch chứng khoán  khách hàng |  | 269.306.160.800 | 50.537.500.260 |
| 07 | Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng |  | (282.738.101.943) | (68.444.146.005) |
| 10 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ |  | (1.300.954.626) | (3.056.097.991) |
| 11 | Tiền chi trả cho người lao động |  | (7.989.922.412) | (6.408.527.284) |
| 14 | Tiền thu khác |  | - | 344.609.501 |
| 15 | Tiền chi khác |  | (1.166.651.436) | (40.282.432.059) |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh** |  | **(6.984.124.017)** | **(31.864.478.697)** |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ**  **HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | 727.272.727 | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | 8.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và  lợi nhuận được chia |  | 2.112.889.306 | 1.108.438.764 |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  | **10.840.162.033** | **1.108.438.764** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** |  | **3.856.038.016** | **(30.756.039.933)** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** |  | **1.851.842.350** | **31.894.014.121** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **5.707.880.366** | **1.137.974.188** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Huỳnh Thị Thanh Trà  Kế toán Tổng hợp |  | Võ Thị Minh Ngân  Kế toán Trưởng |  | Bùi Việt  Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *CHỈ TIÊU* | *Số dư đầu kỳ* | | *Số tăng/giảm trong kỳ* | | | | *Số dư cuối kỳ* | |
| *Ngày 1 tháng  1 năm 2014* | *Ngày 1 tháng  1 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* | | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2014* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* |
| *Tăng* | *Giảm* | *Tăng* | *Giảm* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | - | - | - | - | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 3.139.071.388 | 3.139.071.388 | - | - | - | - | 3.139.071.388 | 3.139.071.388 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 8.902.712.768 | 8.902.712.768 | - | - | - | - | 8.902.712.768 | 8.902.712.768 |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 17.536.475.535 | 17.534.075.535 | - | (2.400.000) | - | - | 17.534.075.535 | 17.534.075.535 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* | *8.902.712.767* | *8.902.712.767* | - | *-* | - | *-* | *8.902.712.767* | *8.902.712.767* |
| * *Quỹ đào tạo* | *8.633.762.768* | *8.631.362.768* | - | *(2.400.000)* | - | *-* | *8.631.362.768* | *8.631.362.768* |
| 5. Lỗ lũy kế | (62.241.489.189) | (246.875.835.011) | - | (111.845.379.495) | - | (85.472.899.675) | (174.086.868.684) | (332.348.734.686) |
| **TỔNG CỘNG** | **467.336.770.502** | **282.700.024.680** | **-** | **(111.847.779.495)** | **-** | **(85.472.899.675)** | **355.488.991.007** | **197.227.125.005** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Huỳnh Thị Thanh Trà  Kế toán Tổng hợp |  | Võ Thị Minh Ngân  Kế toán Trưởng |  | Bùi Việt  Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015

## 1. Thông tin VỀ doanh nghiỆP

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh khác.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ ký quỹ giao dịch chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 1 chi nhánh tại Hà Nội.

***Vốn Điều lệ***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

***Nhân viên***

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79 người).

***Công ty con***

Công ty sở hữu 100% vốn trong Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Đông Á được thành lập theo Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007, và có trụ sở chính tại 56 - 58 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 6 tháng 5 năm 2014 và ngày 5 tháng 8 năm 2014, Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á (“DAC”) - công ty con đã gửi các tờ trình về việc xin tạm ngừng hoạt động cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 23 tháng 1 năm 2015, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK và Công văn số 344/UBCK-QLQ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt việc tạm ngừng hoạt động của Công TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á từ ngày 23 tháng 1 năm 2015 đến ngày 23 tháng 1 năm 2016.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

***2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

***2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*** (tiếp theo)

* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì công ty mẹ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

***2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

***2.3 Kỳ kế toán năm***

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12*.*

*Dec. 15*

*Dec. 15*

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

***2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

***3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh***

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

***3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực***

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (“Thông tư 200”). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*** (tiếp theo)

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế* (tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

*Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

***3.3 Giả định hoạt động liên tục***

Công ty phát sinh lỗ thuần trong kỳ là 85.472.899.675 đồng và có lỗ lũy kế là 332.348.734.686 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty cũng phát sinh dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là âm 6.984.124.017 đồng trong kỳ. Vấn đề này cùng với các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết các vấn đề này và đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục, đồng thời dự định sẽ lập kế hoạch tái cấu trúc toàn diện hoạt động của Công ty trong thời gian tới để đảm bảo Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

***3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày trên bảng Cân đối kế toán riêng. Tuy nhiên các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư này sẽ được loại khỏi khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng cho các khoản phải thu được lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu (tiếp theo)

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

***3.6 Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

***3.8 Khấu hao và khấu trừ***

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 6 năm

Máy móc thiết bị 3 -10 năm

Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm

Phương tiện vận tải 6 năm

Tài sản hữu hình khác 3 - 4 năm

Phần mềm tin học 3 - 5 năm

Tài sản vô hình khác 3 - 8 năm

***3.9 Thuê tài sản***

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

* Chi phí cải tạo văn phòng; và
* Chi phí vật dụng văn phòng.

3.11 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.11.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh (“chứng khoán thương mại”) và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “*Chi phí hoạt động kinh doanh*”.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3.11.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

* Rất gần với thời điểm đáo hạn;
* Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
* Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.11.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.*3.11.3 Đầu tư vào công ty con*

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư.

3.11.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

***3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán***

*3.12.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào *“Chi phí hoạt động kinh doanh”* trong kỳ.

*3.12.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

***3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

*3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lợi ích của nhân viên

*3.14.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện*

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

*3.14.3 Bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi bù đắp lỗ kỳ trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|  |  |  |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ sau đây thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Điều lệ Công ty:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|  |  |  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10% | Không có |
| Quỹ đào tạo | 5% | Không có |

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính riêng của năm đó được kiểm toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu sẽ được ghi nhận khi các dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bằng thỏa thuận giữa hai bên.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra***

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

***3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)***

*Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Tiền gửi ngân hàng | 184.344.538.997 | 71.936.074.771 |
| Tiền mặt | 27.739.534 | 23.660.641 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch  chứng khoán | 50.486.473 | 8.510.798 |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh  phát hành | 1.567.128 | 1.618.564 |
| **TỔNG CỘNG** | **184.424.332.132** | **71.969.864.774** |

Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương tiền bao gồm các khoản sau trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ:

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 184.424.332.132 | 76.300.477.693 |
| *Trừ:*  Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư *(Thuyết minh số 14)* | | (119.951.847.766) | (75.162.503.505) |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | | (58.764.604.000) | - |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **5.707.880.366** | **1.137.974.188** |

## 5. GIÁ TRỊ và KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Khối lượng*  *giao dịch thực hiện*  *trong kỳ* | *Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện  trong kỳ* |
|  | *(đơn vị)* | *VNĐ* |
|  |  |  |
| 1. **Của Công ty** | **4.036** | **57.297.300** |
| Cổ phiếu | 4.036 | 57.297.300 |
|  |  |  |
| 1. **Của nhà đầu tư** | **200.413.879** | **3.193.796.565.500** |
| Cổ phiếu | 200.398.179 | 3.193.655.271.500 |
| Chứng chỉ quỹ | 15.700 | 141.294.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **200.417.915** | **3.193.853.862.800** |

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **27.271.445.225** | | **109.510.310.702** |
| Chứng khoán thương mại | | 52.184.071.478 | | 147.208.005.178 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (24.912.626.253) | | (37.697.694.476) |
| **Các khoản đầu tư vào chứng khoán dài hạn** | | | **63.702.903.641** | **70.948.982.669** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | | | 89.912.045.756 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 156.733.316.756 | | | 40.791.796.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (93.030.413.115) | | | (59.754.859.087) |
| **Đầu tư góp vốn** | **21.099.184.147** | | | **21.099.184.147** |
| Đầu tư vào công ty con | 30.000.000.000 | | | 30.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn | (8.900.815.853) | | | (8.900.815.853) |
| **TỔNG CỘNG** | **112.073.533.013** | | | **201.558.477.518** |

***6.1* *Chi tiết tình hình biến động dự phòng giảm giá***

Tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán  sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán  sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
| Số dư đầu kỳ |  |  |
| - Chứng khoán thương mại | 37.697.694.476 | 16.760.084.270 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 59.754.859.087 | - |
| - Đầu tư vào công ty con | 8.900.815.853 | 8.490.086.708 |
|  | 106.353.369.416 | 25.250.170.978 |
| Tăng/(giảm) trong kỳ *(Thuyết minh số 17)* |  |  |
| - Chứng khoán thương mại | (12.785.068.223) | 19.829.877.508 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | (59.754.859.087) | 46.358.956.556 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 93.030.413.115 | 12.832.275.647 |
| - Đầu tư vào công ty con | - | 2.925.022.391 |
|  | 20.490.485.805 | 81.946.132.102 |
| Số dư cuối kỳ |  |  |
| - Chứng khoán thương mại | 24.912.626.253 | 36.589.961.778 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | 46.358.956.556 |
| - Đầu tư tài chính dài hạn khác | 93.030.413.115 | 12.832.275.647 |
| - Đầu tư vào công ty con | 8.900.815.853 | 11.415.109.099 |
|  | **126.843.855.221** | **107.196.303.080** |

### 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *6.2* *Biến động tình hình đầu tư tài chính*

### Biến động tình hình đầu tư tài chính trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số lượng (đơn vị)* | | *Giá trị theo sổ sách kế toán* | | *So với giá thị trường* | | | |  | |
|  | *Tăng* | | *Giảm* | | *Tổng giá trị theo giá thị trường* | |
|  | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. I. Chứng khoán   thương mại** | **3.767.187** | **10.371.201** | **52.184.071.478** | **147.208.005.178** | **28.277.170.003** | **26.807.832.273** | **(24.912.626.253)** | **(37.697.694.476)** | **55.548.615.228** | **136.318.142.975** |
| - Cổ phiếu niêm yết | 2.013.800 | 2.952.004 | 29.229.362.070 | 36.594.052.770 | 25.614.369.480 | 25.812.293.550 | (13.495.523.250) | (16.998.364.820) | 41.348.208.300 | 45.407.981.500 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.753.387 | 7.419.197 | 22.954.709.408 | 110.613.952.408 | 2.662.800.523 | 995.538.723 | (11.417.103.003) | (20.699.329.656) | 14.200.406.928 | 90.910.161.475 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chứng khoán sẵn sàng để bản** | **-** | **4.564.084** | **-** | **89.912.045.756** | **-** | **-** | **-** | **(59.754.859.087)** | **-** | **30.157.186.669** |
| *- Cổ phiếu chưa  niêm yết* | *-* | *4.564.084* | *-* | *89.912.045.756* | *-* | *-* | *-* | *(59.754.859.087)* | *-* | *30.157.186.669* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Đầu tư dài hạn khác** | **7.368.284** | **1.511.700** | **156.733.316.756** | **40.791.796.000** | **-** | **-** | **(93.030.413.115)** | **-** | **63.702.903.641** | **40.791.796.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Đầu tư góp vốn** | **-** | **-** | **30.000.000.000** | **30.000.000.000** | **-** | **-** | **(8.900.815.853)** | **(8.900.815.853)** | **21.099.184.147** | **21.099.184.147** |
| **TỔNG CỘNG** | **11.135.471** | **16.446.985** | **238.917.388.234** | **307.911.846.934** | **28.277.170.003** | **26.807.832.273** | **(126.843.855.221)** | **(106.353.369.416)** | **140.350.703.016** | **228.366.309.791** |

Trong kỳ, Công ty đã thanh lý một số khoản đầu tư tài chính ngắn hạn với tổng số tiền là 65.110.270.000 đồng và ghi nhận khoản lỗ 47.948.438.727 đồng từ việc thanh lý này, đồng thời hoàn nhập dự phòng đã trích trước đây với tổng số tiền là 15.386.470.000 đồng vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ *(Thuyết minh số 17)*.

Công ty cũng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư chứng khoán thương mại chưa niêm yết với tổng số tiền là 29.863.475.000 đồng và toàn bộ danh mục chứng khoán sẵn sàng để bán với tổng số tiền là 89.912.045.756 đồng sang đầu tư dài hạn khác nhằm phù hợp với mục đích nắm giữ đầu tư lâu dài của Công ty theo Quyết định số 27\_2/2015/QĐ/DAS của Tổng Giám đốc vào ngày 19 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Công ty đã xem xét, đánh giá lại tình hình tài chính của các đơn vị đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này theo quy định của Thông tư số 89/2013/TT-BTC khi báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư bị lỗ thay vì trích lập theo giá thị trường của chứng khoán (nếu có) như trước khi phân loại lại, và theo đánh giá rủi ro của Công ty. Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại chưa niêm yết được phân loại lại với tổng số tiền là 29.633.475.000 đồng và hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại lại với tổng số tiền là 29.728.436.972 đồng vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *6.3* *Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính*

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số lượng* | | *Giá trị theo sổ kế toán* | | *Giảm so với giá thị trường* | | *Tổng giá trị theo giá thị trường* | |
| *Chỉ tiêu* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* | *Cuối kỳ* | *Đầu kỳ* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chứng khoán thương mại** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *- Cổ phiếu niêm yết* | *1.780.155* | *2.586.398* | *21.071.527.950* | *27.733.575.620* | *(13.495.523.250)* | *(16.998.364.820)* | *7.576.004.700* | *10.735.210.800* |
| Công ty CP đầu tư Xây dựng Lương Tài (LUT) | 1.647.450 | 1.647.450 | 20.343.280.000 | 20.343.280.000 | (13.423.990.000) | (11.776.540.000) | 6.919.290.000 | 8.566.740.000 |
| Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh | - | 938.240 | - | 7.364.898.000 | - | (5.206.946.000) | - | 2.157.952.000 |
| Các cổ phiếu khác | 132.705 | 708 | 728.247.950 | 25.397.620 | (71.533.250) | (14.878.820) | 656.714.700 | 10.518.800 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *- Cổ phiếu chưa niêm yết* | *1.209.788* | *3.749.073* | *15.803.392.900* | *69.921.564.900* | *(11.417.103.003)* | *(20.699.329.656)* | *4.386.289.897* | *49.222.235.244* |
| Công ty CP Đầu tư Vina (Vina Invest) | 250.000 | 250.000 | 7.750.000.000 | 7.750.000.000 | (5.081.929.956) | (5.081.929.956) | 2.668.070.044 | 2.668.070.044 |
| Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh | 938.240 | - | 7.364.898.000 | - | (5.863.714.000) | - | 1.501.184.000 | - |
| Công ty CP An Tôn Nguyễn | - | 1.000.000 | - | 23.000.000.000 | - | (200.000.000) | - | 22.800.000.000 |
| Các cổ phiếu khác | 21.548 | 2.499.073 | 688.494.900 | 39.171.564.900 | (471.459.047) | (15.417.399.700) | 217.035.853 | 23.754.165.200 |
|  | **2.989.943** | **6.335.471** | **36.874.920.850** | **97.655.140.520** | **(24.912.626.253)** | **(37.697.694.476)** | **11.962.294.597** | **59.957.446.044** |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chứng khoán đầu tư** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *- Cổ phiếu chưa niêm yết* | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty CP TM Thủy sản Á Châu | | - | 962.101 | - | 30.860.999.556 | - | (26.099.030.538) | - | 4.761.969.018 |
| Công ty CP Vật liệu Tự dính Việt Nam | | - | 1.600.000 | - | 16.000.000.000 | - | (16.000.000.000) | - | - |
| Công ty CP Địa ốc Đông Á | | - | 1.210.000 | - | 12.100.000.000 | - | (1.452.000.000) | - | 10.648.000.000 |
| Công ty CP In và Thương mại Vina | | - | 308.400 | - | 8.188.020.000 | - | (5.254.273.322) | - | 2.933.746.678 |
| Công ty CP Tài chính Sóng Việt | | - | 168.100 | - | 8.183.300.000 | - | (6.380.135.435) | - | 1.803.164.565 |
| Các cổ phiếu khác | | - | 195.646 | - | 8.710.149.200 | - | (4.569.419.792) | - | 4.140.729.408 |
|  | | **-** | **4.444.247** | **-** | **84.042.468.756** | **-** | **(59.754.859.087)** | **-** | **24.287.609.669** |
| Chứng khoán dài hạn khác | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty CP Kim Khí Hưng Thịnh Phát | | 1.285.700 | 1.285.700 | 33.140.516.000 | 33.140.516.000 | (33.140.516.000) | - | - | 33.140.516.000 |
| Công ty CP TM Thủy sản Á Châu | | 962.101 | - | 30.860.999.556 | - | (12.431.157.416) | - | 18.429.842.140 | - |
| Công ty CP An Tôn Nguyễn | | 1.000.000 | - | 23.000.000.000 | - | (23.000.000.000) | - | - | - |
| Công ty CP Vật liệu Tự dính Việt Nam | | 1.600.000 | - | 16.000.000.000 | - | (16.000.000.000) | - | - | - |
| Công ty CP Địa ốc Đông Á | | 1.210.000 | - | 12.100.000.000 | - | (1.131.684.699) | - | 10.968.315.301 | - |
| Công ty CP In và Thương mại Vina | | 308.400 | - | 8.188.020.000 | - | (150.253.322) | - | 8.037.766.678 | - |
| Other | | 424.837 | - | 7.910.052.000 | - | (7.176.801.678) | - | 733.250.322 | - |
|  | | **6.791.038** | **1.285.700** | **131.199.587.556** | **33.140.516.000** | **(93.030.413.115)** | **-** | **38.169.174.441** | **33.140.516.000** |
| **TỔNG CỘNG** | | **9.780.981** | **12.065.418** | **168.074.508.406** | **214.838.125.276** | **(117.943.039.368)** | **(97.452.553.563)** | **50.131.469.038** | **117.385.571.713** |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* | | | *Số phát sinh trong kỳ* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | | | *Dự phòng đã trích lập* |
|  | *Tổng số* | *Số quá hạn* | *Số khó đòi* | *Tăng* | *Giảm* | *Tổng số* | *Số quá hạn* | *Số khó đòi* |
| 1. **Phải thu khách hàng** | **1.681.434.580** | **-** | **-** | **5.134.641.421** | **(4.483.458.267)** | **2.332.617.734** | **-** | **-** | **-** |
| Phải thu từ tư vấn tài chính | 1.383.252.930 | - | - | 3.999.282.000 | (3.574.472.930) | 1.808.062.000 | - | - | - |
| Phải thu từ hoạt động lưu ký và quản lý sổ cổ đông | 89.565.186 | - | - | 242.746.707 | (184.327.044) | 147.984.849 | - | - | - |
| Phải thu khác | 208.616.464 | - | - | 892.612.714 | (724.658.293) | 376.570.885 | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Trả trước cho người bán** | **149.420.205** | **-** | **-** | **141.386.697** | **(220.856.902)** | **69.950.000** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Phải thu hoạt động giao dịch**   **chứng khoán** | **156.488.417.540** | **15.252.400.000** | **-** | **1.210.482.701.822** | **(1.218.696.805.586)** | **148.274.313.776** | **46.852.400.000** | **-** | **(42.276.680.000)** |
| Phải thu về hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư | 46.063.737.000 | - | - | 499.985.402.000 | (508.971.475.000) | 37.077.664.000 | - | - | - |
| Phải thu giao dịch ký quỹ | 52.791.405.439 | - | - | 143.619.199.475 | (149.455.377.628) | 46.955.227.286 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết | 31.600.000.000 | - | - | - | - | 31.600.000.000 | 31.600.000.000 | - | (31.600.000.000) |
| Phải thu khách hàng về bán chứng khoán chưa niêm yết | 15.252.400.000 | 15.252.400.000 | - | 17.161.831.273 | - | 32.414.231.273 | 15.252.400.000 | - | (10.676.680.000) |
| Phải thu từ giao dịch chứng khoán | 10.780.875.101 | - | - | 549.693.729.452 | (560.247.465.464) | 227.139.089 | - | - | - |
| Phải thu Sở GDCK - Phí đại lý đấu giá | - | - | - | 22.539.622 | (22.487.494) | 52.128 | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Các khoản phải thu khác** | **5.106.677.638** | **-** | **-** | **118.898.015.421** | **(123.969.044.648)** | **35.648.411** | **-** | **-** | **-** |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.106.677.638 | - | - | 118.898.015.421 | (123.969.044.648) | 35.648.411 | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **163.425.949.963** | **15.252.400.000** | **-** | **1.334.656.745.361** | **(1.347.370.165.403)** | **150.712.529.921** | **46.852.400.000** | **-** | **(42.276.680.000)** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản phải thu về đặt cọc cho người môi giới để mua chứng khoán chưa niêm yết với tổng số tiền là 31.600.000.000 đồng. Các khoản đặt cọc này đã được gia hạn thanh toán một số lần và sẽ đáo hạn tiếp theo vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty đánh giá các khoản phải thu này có khả năng thu hồi thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản phải thu này vào chi phi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

***7.2* *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***

*VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | *Cho kỳ kế toán  sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán  sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  | |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 10.676.680.000 | 4.575.720.000 |
| Trích trong kỳ *(Thuyết minh số 18)* | | 31.600.000.000 | 3.050.480.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | | **42.276.680.000** | **7.626.200.000** |

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn  *(Thuyết minh số 8.1)* | | 481.875.576 | 212.471.474 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  *(Thuyết minh số 19.1)* | | 460.438.229 | 460.438.229 |
| Tài sản ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8.2)* | 62.620.000 | 37.078.500 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.004.933.805** | **709.988.203** |

***8.1* *Chi phí trả trước ngắn hạn***

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị và các chi phí chờ phân bổ khác.

*VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  | |  |  |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 430.339.766 | 185.196.019 |
| Chi phí sửa văn phòng chờ phân bổ | | 51.535.810 | 27.275.455 |
| **TỔNG CỘNG** | | **481.875.576** | **212.471.474** |

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC** (tiếp theo)

***8.1* *Chi phí trả trước ngắn hạn*** (tiếp theo)

Thay đổi trong chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 212.471.474 | 603.777.758 |
| Tăng trong kỳ | 901.081.083 | 752.265.992 |
|  | 1.113.552.557 | 1.356.043.750 |
| Phân bổ trong kỳ | (631.676.981) | (822.774.697) |
| **Số dư cuối kỳ** | **481.875.576** | **533.269.053** |

***8.2 Tài sản ngắn hạn khác***

*VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  | |  |  |
| Tạm ứng | 44.120.000 | 18.278.500 |
| Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | 18.500.000 | 18.800.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **62.620.000** | **37.078.500** |

### 9. Tài sẢn cỐ đỊnh hỮu hình

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc  thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị  văn phòng | Tài sản hữu hình khác | *Tổng cộng* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 1.325.552.000 | 745.181.746 | 4.160.802.434 | 9.085.082.059 | 399.458.572 | 15.716.076.811 |
| Thanh lý | - | - | (1.746.419.713) | - | - | (1.746.419.713) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.325.552.000 | 745.181.746 | 2.414.382.721 | 9.085.082.059 | 399.458.572 | 13.969.657.098 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã khấu hao hết* | *1.146.907.000* | *324.479.800* | *2.414.382.721* | *8.956.937.389* | *288.790.872* | *13.131.497.782* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 1.251.137.000 | 711.292.381 | 4.160.802.434 | 8.980.490.668 | 362.582.872 | 15.466.305.355 |
| Khấu hao trong kỳ | 17.868.000 | 22.423.365 | - | 31.626.000 | 13.836.000 | 85.753.365 |
| Thanh lý | - | - | (1.746.419.713) |  | - | (1.746.419.713) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.269.005.000 | 733.715.746 | 2.414.382.721 | 9.012.116.668 | 376.418.872 | 13.805.639.007 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 74.415.000 | 33.889.365 | - | 104.591.391 | 36.875.700 | 249.771.456 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 56.547.000 | 11.466.000 | - | 72.965.391 | 23.039.700 | 164.018.091 |

### 10. Tài sẢn cỐ đỊnh vô hình

VNĐ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Phần mềm kế toán  và giao dịch chứng khoán* | *Phần mềm ứng dụng khác* | *Tổng cộng* |
|  |  |  |  |
| **Nguyên giá** |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 8.236.938.944 | 6.619.080.760 | 14.856.019.704 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 8.236.938.944 | 6.619.080.760 | 14.856.019.704 |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| *Đã khấu hao hết* | *4.406.458.944* | *6.459.080.760* | *10.865.539.704* |
|  |  |  |  |
| **Hao mòn lũy kế** |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 6.386.132.332 | 6.584.639.760 | 12.970.772.092 |
| Hao mòn trong kỳ | 439.374.000 | 34.425.000 | 473.799.000 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 6.825.506.332 | 6.619.064.760 | 13.444.571.092 |
|  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 1.850.806.612 | 34.441.000 | 1.885.247.612 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.411.432.612 | 16.000 | 1.411.448.612 |

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng | 75.402.570 | 131.577.510 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 70.761.328 | 146.605.982 |
| **TỔNG CỘNG** | **146.163.898** | **278.183.492** |

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 278.183.492 | 751.994.403 |
| Tăng trong kỳ | 23.407.728 | - |
| Giảm do phân loại lại | (338.000) | - |
|  | 301.253.220 | 751.994.403 |
| Phân bổ trong kỳ | (155.089.322) | (289.597.501) |
| **Số dư cuối kỳ** | **146.163.898** | **462.396.902** |

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |
| --- | --- |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2014 | 5.652.288.222 |
| Tiền lãi nhận được đến hết năm 2014 | 2.022.959.413 |
| Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 | **7.795.247.635** |
| Tiền nộp bổ sung trong năm 2015 | 972.098.485 |
| Lãi nhận được trong năm 2015 *(Thuyết minh số 16)* | 447.046.677 |
| **Số dư đến ngày 30 tháng 6 năm 2015** | **9.214.392.797** |

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
| Thuế giá trị gia tăng | 239.591.483 | 588.005.840 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 733.021.413 | 595.858.476 |
| Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ nhân viên | 290.951.568 | 290.489.787 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.263.564.464** | **1.474.354.103** |

Tình hình biến động các khoản thuế trong kỳ như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Chỉ tiêu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* | *Số phải nộp*  *trong kỳ* | *Số đã nộp*  *trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* |
|  |  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng | 588.005.840 | 296.552.300 | (644.966.657) | 239.591.483 |
| Thuế thu nhập  cá nhân nộp hộ  nhà đầu tư | 595.858.476 | 3.644.467.487 | (3.507.304.550) | 733.021.413 |
| Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ nhân viên | 290.489.787 | 540.170.921 | (539.709.140) | 290.951.568 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.474.354.103** | **4.481.190.708** | **(4.691.980.347)** | **1.263.564.464** |

**14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư *(Thuyết minh số 4)* | 119.951.847.766 | 90.029.793.541 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 58.876.427.225 | 56.071.782.567 |
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | 405.459.449 | 442.601.223 |
| **TỔNG CỘNG** | **179.233.734.440** | **146.544.177.331** |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Phải trả tiền đấu giá chứng khoán thu hộ  công ty phát hành | 24.275.549.700 | 183.700.500 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 108.320.480 | 97.640.029 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | 6.060.605 |
| Các khoản phải trả khác | 960.525.224 | 162.625.652 |
| **TỔNG CỘNG** | **25.344.395.404** | **450.026.786** |

**16. DOANH THU KHÁC**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư | 3.237.583.859 | 2.958.818.219 |
| Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ | 3.205.526.974 | 3.895.427.981 |
| Lãi nhận được từ tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán *(Thuyết minh số 12)* | 447.046.677 | 1.316.441.504 |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 162.110.306 | 224.498.656 |
| Doanh thu khác | 13.550.222 | 154.018.171 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.065.818.038** | **8.549.204.531** |

### 17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán *(Thuyết minh số 6.1)* | 20.490.485.805 | 81.946.132.102 |
| Chi phí đầu tư chứng khoán tự doanh  *(Thuyết minh số 6.2)* | 47.948.438.727 | - |
| Chi phí cho nhân viên | 5.900.686.758 | 4.078.871.446 |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 4.239.614.019 | 3.561.232.157 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.107.149.765 | 2.010.700.678 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 633.257.588 | 698.836.700 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | 581.242.924 | 462.679.114 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 559.552.365 | 797.937.863 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 46.654.069 | 147.230.064 |
| Chi phí hoạt động hỗ trợ tài chính | 1.697.650 | - |
| Chi phí lãi hợp tác kinh doanh | - | 2.551.169.444 |
| Chi phí bằng tiền khác | 48.786.937 | 53.307.487 |
| **TỔNG CỘNG** | **81.557.566.607** | **96.308.097.055** |

## 18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi  *(Thuyết minh số 7.2)* | 31.600.000.000 | 3.050.480.000 |
| Chi phí cho nhân viên | 2.664.976.045 | 2.263.998.446 |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 36.732.400 | 109.903.859 |
| Chi phí dự phòng phải trả | - | 35.486.054.145 |
| Chi phí khác bằng tiền | 193.631.455 | 5.881.091 |
| **TỔNG CỘNG** | **34.495.339.900** | **40.916.317.541** |

## 19. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 22% của lợi nhuận tính thuế trong năm 2015 theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (năm 2014: 22%).

### *19.1 Thuế TNDN hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 19. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp (tiếp theo)

### *19.1 Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty trong kỳ được tính như sau:

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
|  |  |  |
| **Lỗ thuần trước thuế** | **(85.472.899.675)** | **(111.845.379.495)** |
| *Các khoản điều chỉnh tăng:* |  |  |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 95.092.035.247 | 77.586.824.371 |
| *Các khoản điều chỉnh giảm:* |  |  |
| - Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng | (75.141.329.087) | - |
| - Thu nhập cổ tức không chịu thuế | (1.950.779.000) | (2.202.109.860) |
| **Lỗ tính thuế ước tính** | **(67.472.972.515)** | **(36.460.664.984)** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính** | **-** | **-** |
| Thuế TNDN phải thu đầu kỳ *(Thuyết minh số 8)* | (460.438.229) | (460.438.229) |
| **Thuế TNDN phải thu cuối kỳ** | **(460.438.229)** | **(460.438.229)** |

### *19.2 Chuyển lỗ*

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 175.745.575.893 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Năm phát sinh* | *Có thể chuyển lỗ đến năm* | *Lỗ tính thuế* | *Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Không được chuyển lỗ* | *Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015* |
|  |  |  |  |  |  |
| 2011 | 2016 | 1.509.752.315 | - | - | 1.509.752.315 |
| 2012 | 2017 | 36.724.342.959 | - | - | 36.724.342.959 |
| 2013 | 2018 | 30.665.115.437 | - | - | 30.665.115.437 |
| 2014 | 2019 | 39.373.392.667 | - | - | 39.373.392.667 |
| 2015 | 2020 | 67.472.972.515 | - | - | 67.472.972.515 |
|  |  | **175.745.575.893** | **-** | **-** | **175.745.575.893** |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế mang sang này do không thể chắc chắn sẽ có đầy đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng khoản lợi ích thuế này.

## 20. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á (DAB) | Công ty mẹ | Lãi tiền gửi | 20.779.209 | 184.762.902 |
| Phí chuyển tiền | (8.619.545) | (4.708.133) |
|  | Tăng kỳ tiền gửi của nhà đầu tư | 2.381.542.410.970 | 942.385.128.556 |
|  | Giảm tiền gửi của nhà đầu tư | 2.271.231.327.736 | 922.279.553.923 |
|  | Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty | 860.158.371.964 | 415.300.509.570 |
|  | Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty | 856.508.009.642 | 415.073.958.995 |
|  | Rút tiền từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty | - | 31.300.000.000 |
| Công ty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (“PNJ”) | Cổ đông lớn của Công ty mẹ | Cổ tức trong kỳ | 1.500 | 1.030.028.000 |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Phải thu/(phải trả) | |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung  nghiệp vụ* | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (“DAB”) | Công ty mẹ | Tiền gửi của  nhà đầu tư | 124.064.916.996 | 13.753.833.762 |
| Tiền gửi của Công ty | 4.857.534.927 | 1.207.224.041 |
| Phải trả hộ  cổ tức | (1.021.338.826) | (1.051.070.976) |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán  Đông Á (“DAC”) | Công ty con | Phải trả khác | (169.573.214) | - |
|  | Phải thu khác | - | 282.068.890 |
|  | Tài khoản  tiền gửi  giao dịch  chứng khoán | (430.843.473) | (297.187.650) |

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu giao dịch ký quỹ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư và phải thu ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty áp dụng lãi suất phù hợp đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ nhằm đủ bù đắp chi phí vốn và rủi ro.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì đa phần các khoản tiền gửi và phải thu cho vay ký quỹ này có lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 41.348.208.300 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

*Tiền gửi vào ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản nợ phải trả ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | *Bất kỳ thời điểm nào* | *Dưới 1 năm* | | *Tổng cộng* |
|  |  | | |  | |
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2015** |  | | |  | |
| Phải trả hoạt động giao dịch  chứng khoán | | 178.828.274.991 | 405.459.449 | | 179.233.734.440 |
| Chi phí phải trả | | - | 30.164.000 | | 30.164.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | 37.843.887.900 | | 37.843.887.900 |
|  | | **178.828.274.991** | **38.279.511.349** | | **217.107.786.340** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2014** |  | | |  | |
| Phải trả hoạt động giao dịch  chứng khoán | | 146.101.576.108 | 442.601.223 | | 146.544.177.331 |
| Chi phí phải trả | | - | 17.082.000 | | 17.082.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | 5.744.925.925 | | 5.744.925.925 |
|  | | **146.101.576.108** | **6.204.609.148** | | **152.306.185.256** |

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Tài sản tài chính

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

* + *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

1. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

1. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

* *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

1. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
2. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
3. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

* *Các khoản cho vay và phải thu*:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

1. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
2. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
3. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC** (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

* *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

1. các khoản cho vay và các khoản phải thu;
2. các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
3. các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

* *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

1. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

1. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

* *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Giá trị ghi sổ* | | *Giá trị hợp lý* | |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 184.424.332.132 | 71.969.864.774 | 184.424.332.132 | 71.969.864.774 |
| Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 27.271.445.225 | 109.510.310.702 | (\*) | (\*) |
| *- Cổ phiếu niêm yết* | *15.733.838.820* | *19.595.687.950* | 41.348.208.300 | 45.407.981.500 |
| *- Cổ phiếu chưa niêm yết* | *11.537.606.405* | *89.914.622.752* | *(\*)* | *(\*)* |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | - | 30.157.186.669 | *(\*)* | *(\*)* |
| *- Cổ phiếu chưa niêm yết* | *-* | *30.157.186.669* | *(\*)* | *(\*)* |
| Đầu tư dài hạn khác | 63.702.903.641 | 40.791.796.000 | (\*) | *(\*)* |
| Các khoản phải thu khách hàng | 108.330.251.510 | 147.493.172.120 | 108.330.251.510 | 147.493.172.120 |
| Phải thu khác | 12.106.042 | 4.987.031.462 | 12.106.042 | 4.987.031.462 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 18.500.000 | 18.800.000 | 18.500.000 | 18.800.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **383.759.538.550** | **404.928.161.727** |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 179.233.734.440 | 146.544.177.331 | 179.233.734.440 | 146.544.177.331 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 37.874.051.900 | 5.762.007.925 | 37.874.051.900 | 5.762.007.925 |
| **TỔNG CỘNG** | **217.107.786.340** | **152.306.185.256** |  |  |

*(\*)* Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này là không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Huỳnh Thị Thanh Trà  Kế toán Tổng hợp |  | Võ Thị Minh Ngân  Kế toán trưởng |  | Bùi Việt  Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 10 năm 2015